

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Đến ngày 30/06/2009

TÀI SẢN	Mã	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.162.822.628.850	941.331.133.393
I. Tiền	110		201.969.899.501	70.729.967.730
1. Tiền	111	V.01	66.869.899.501	65.729.967.730
2. Các khoản tương đương tiền	112		135.100.000.000	5.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	861.680.000	
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		861.680.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		227.314.334.304	156.295.496.778
1. Phải thu của khách hàng	131		170.017.489.497	140.670.364.044
2. Trả trước cho người bán	132		49.351.843.096	10.563.818.950
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	7.945.001.711	5.061.313.784
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		641.542.101.406	654.916.169.670
1. Hàng tồn kho	141	V.04	641.542.101.406	654.916.169.670
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		91.134.613.639	59.389.499.215
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.037.117.392	164.552.447
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.804.268	14.542.066.980
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	26.234.771	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		88.069.457.208	44.682.879.788
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210 + 220 + 240 + 250 +260)	200		20.804.414.901	24.608.994.472
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khác	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.06		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.07		
II. Tài sản cố định	220		7.972.119.008	6.488.261.153
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7.416.369.000	5.916.261.147
- Nguyên giá	222		11.184.440.127	8.924.029.556
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.768.071.127)	(3.007.768.409)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	555.750.008	572.000.006
- Nguyên giá	228		665.000.000	665.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(109.249.992)	(92.999.994)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			

VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.839.616.025	15.971.616.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.500.000.000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	22.470.437.595	50.141.170.400
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(17.130.821.570)	(34.169.554.400)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.992.679.868	2.149.117.319
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		492.679.868	649.117.319
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.14		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.21	1.500.000.000	1.500.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	250		1.183.627.043.751	965.940.127.865

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		880.892.622.759	706.513.606.983
I. Nợ ngắn hạn	310		880.614.192.451	706.235.176.675
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2.000.000.000	100.000.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		11.518.923.387	21.922.010.739
3. Người mua trả tiền trước	313		406.108.946.918	245.623.873.585
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	83.155.730.296	43.031.657.192
5. Phải trả người lao động	315		782.429.357	1.395.285.222
6. Chi phí phải trả	316	V.17	412.327.363	8.675.408.766
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	376.635.835.130	285.586.941.171
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		278.430.308	278.430.308
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		278.430.308	278.430.308
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		302.734.420.992	259.426.520.882
I. Vốn chủ sở hữu	410		298.351.872.747	256.648.205.145
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	164.000.000.000	164.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(4.274.155.000)	(4.274.155.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.859.125.866	8.859.125.866
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		126.766.901.881	88.063.234.279
11. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.382.548.245	2.778.315.737
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		4.382.548.245	2.778.315.737
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSC Đ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.183.627.043.751	965.940.127.865

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại ệ các loại			
6. Dự toán chi hoạt động			

Người lập biểu

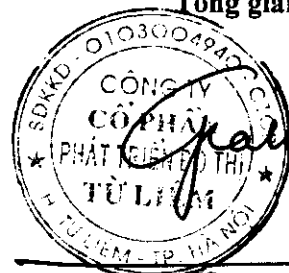
Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 07 năm 2009

Tổng giám đốc

Đỗ Huy Khải

Lê Minh Tuấn



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Lụa Liền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2009

Chi tiêu	Mã số	Th. minh	Quý này		Luỹ kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	277.982.599.017	64.502.276.114	297.821.667.816	70.878.551.595
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		277.982.599.017	64.502.276.114	297.821.667.816	70.878.551.595
(10 = 01 - 03)						
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	160.405.372.285	19.446.234.891	171.767.926.011	25.452.742.590
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		117.577.226.732	45.056.041.223	126.053.741.805	45.425.809.005
(20 = 10 - 11)						
6. Doanh thu từ hoạt động tài chính	21	VI.26	10.642.050.757	438.323.331	11.281.420.271	1.353.443.335
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5.314.440.098	42.184.045.600	5.314.440.098	42.252.935.802
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		184.440.123		184.440.123	68.890.202
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.824.631.141	1.239.770.781	7.902.532.006	1.983.911.071
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		117.080.206.250	2.070.548.173	124.118.189.972	2.542.405.467
(30 = 20 + (21-22) - (24 + 25))						
11. Thu nhập khác	31		60.987.000		60.987.000	2.531.991
12. Chi phí khác	32		176.246.719		176.246.719	4.167.642
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(115.259.719)		(115.259.719)	(1.635.651)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		116.964.946.531	2.070.548.173	124.002.930.253	2.540.769.816
(50 = 30 + 40)						
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.30	28.594.477.805	289.876.744	30.353.973.735	355.707.774
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		88.370.468.727	1.780.671.429	93.648.956.518	2.185.062.042
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		53,88%	1,09%	57,10%	1,33%

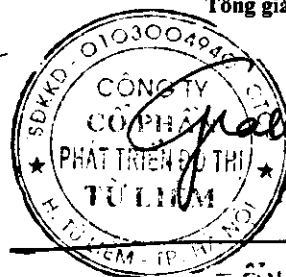
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 07 năm 2009

Tổng giám đốc






LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Ngày 30 tháng 06 năm 2009

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Năm trước
			Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	...	435.639.718.041	190.404.077.878	498.811.693.048
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	...	(69.810.670.189)	(38.465.159.302)	(71.658.753.065)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	...	(5.982.408.110)	(1.514.763.684)	(11.912.718.755)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	...	(184.440.123)	(56.890.200)	(295.430.869)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	...	(10.600.777.025)	(57.609.534.459)	(46.974.130.579)
6. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	6	...	944.452.494.638	574.649.992.349	1.446.187.881.803
7. Tiền chi cho các hoạt động kinh doanh	7	...	(1.075.435.714.331)	(649.679.367.207)	(1.739.684.904.623)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	...	218.078.202.901	17.728.355.375	74.473.636.960
II. Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	...	(72.601.867)	282.707.004	(668.650.206)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	...	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	...	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	...	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	...	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	...	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	...	11.234.330.737	(1.353.443.335)	4.223.013.975
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	...	11.161.728.870	(1.070.736.331)	3.554.363.769
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	...	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	...	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	...	2.000.000.000	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	...	(100.000.000.000)	(43.019.100.000)	(65.182.422.488)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	...	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	...	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	...	(98.000.000.000)	(43.019.100.000)	(65.182.422.488)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	...	131.239.931.771	(26.361.480.956)	12.845.578.241
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	...	70.729.967.730	57.884.389.498	57.884.389.489
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	...	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	201.969.899.501	31.522.908.542	70.729.967.730

Người lập biểu

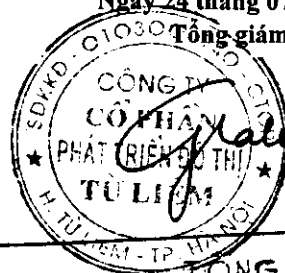
Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 07 năm 2009

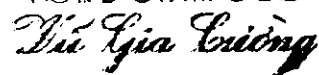
Tổng giám đốc







TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỪ LIÊM

Địa chỉ: xóm 7, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho báo cáo tài quý II năm 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Xây dựng, kinh doanh nhà
3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm** :
 - Xây dựng hạ tầng đô thị;
 - Tổ chức kinh doanh nhà;
 - Kinh doanh bất động sản.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
2. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỪ LIÊM

Địa chỉ: xóm 7, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho báo cáo tài quý II năm 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong 3 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng tại Hòa Bình, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 20 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỪ LIÊM

Địa chỉ: xóm 7, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho báo cáo tài quý II năm 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Giá trị lợi thế thương mại

Là giá trị lợi thế khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 10 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không quá 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 28% trên thu nhập chịu thuế.

Theo Công văn số 8164/CT-DD ngày 03 tháng 08 năm 2005 của Tổng Cục thuế, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm (năm 2005, 2006) và giảm 50% trong 02 năm tiếp theo (năm 2007, 2008). Năm 2009 Công ty không còn được miễn giảm thuế TNDN.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ. Mức thuế suất thuế TNDN năm 2009 là 25%.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá hạch toán. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỪ LIÊM

Địa chỉ: xóm 7, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho báo cáo tài quý II năm 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Hợp đồng xây dựng

Doanh thu

- Hoạt động kinh doanh hạ tầng: các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Hoạt động xây lắp: các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Giá vốn

- Hoạt động kinh doanh hạ tầng: giá vốn được ghi nhận trên cơ sở ước tính theo doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.
- Hoạt động xây lắp: giá vốn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh nhưng không vượt quá tỷ lệ khoán trên doanh thu đã ghi nhận trong kỳ đối với từng công trình. Tỷ lệ khoán được xác định theo từng hợp đồng giao khoán giữa Công ty và Xí nghiệp, chủ đội công trình, trong khoảng 95% - 97% và được áp dụng nhất quán cho các kỳ trong suốt quá trình thi công từng công trình.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	17.074.101.190	8.178.246.233
Tiền gửi ngân hàng	49.795.798.311	57.551.721.497
Các khoản tương đương tiền	135.100.000.000	5.000.000.000
<i>Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống</i>		
Cộng	201.969.899.501	70.729.967.730

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỪ LIÊM

Địa chỉ: xóm 7, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho báo cáo tài quý II năm 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**2. Đầu tư ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngân hàng Viettin bank (Số lượng 43.084 CP)	861.680.000	0

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng Dự án Xuân Đình	260.681.425	260.681.425
Khách hàng Dự án khu đô thị mới Dịch Vọng	154.331.248.451	102.069.660.451
<i>Tiền xây thô dự án Nhà thấp tầng Dịch Vọng</i>	<i>1.598.250.272</i>	<i>1.598.250.272</i>
<i>Nhà No6B2</i>	<i>1.333.118.905</i>	<i>1.508.118.905</i>
<i>Phải thu khách hàng của Hà Đô (trừ vào quyết toán XL của Hà Đô)</i>	<i>151.399.879.274</i>	<i>98.963.291.274</i>
Khách hàng Dự án Trần Duy Hưng		1.000.000.000
Khách hàng nhà Đông Ngạc	58.350.000	58.350.000
Các khách hàng công trình xây lắp ngoài Công ty	15.367.209.621	37.281.672.168
Cộng	170.017.489.497	140.670.364.044

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp Dự án Xuân Đình	35.000.000	35.000.000
Nhà cung cấp Dự án khu đô thị mới Dịch Vọng	4.589.651.950	4.315.218.950
Nhà cung cấp Dự án nhà Hội nông dân Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000
Nhà cung cấp Dự án Trần Duy Hưng	150.000.000	150.000.000
Nhà cung cấp Dự án X2	520.000.000	520.000.000
Nhà cung cấp Dự án X3	1.150.000.000	1.150.000.000
Nhà cung cấp Dự án Trạm Trôi	19.135.380.000	1.000.000.000
Các nhà cung cấp khác cho các công trình XL	21.771.811.146	1.393.600.000
Cộng	49.351.843.096	10.563.818.950

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu BHXH, BHYT, thuế TNCN...	171.153.968	105.251.435
Phải thu các đội công trình	6.673.847.743	311.225.852
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn NHNN & PTNT Việt Nam	3.627.727.743	50.000.000
Công ty CP phát triển nhà Tây Đô tiền vay	4.146.120.000	4.500.000.000
Các khoản khác		94.836.497
Cộng	7.945.001.711	5.061.313.784

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỪ LIÊM

Địa chỉ: xóm 7, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho báo cáo tài quý II năm 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**6. Hàng tồn kho**

Là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình xây lắp và các dự án kinh doanh nhà.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	12.862.113.682	11.692.597.065
Công cụ, dụng cụ	246.107.842	49.157.219
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	628.433.879.882	643.174.415.386
Các công trình xây dựng	119.090.811.698	2.196.452.060
Kinh doanh nhà	509.343.068.184	640.977.963.326
+ Dự án Dịch Vọng	142.238.908.432	210.780.314.655
+ Dự án X2	1.220.020.911	1.220.020.911
+ Dự án X3	1.041.757.435	1.041.757.435
+ Dự án Xuân Đình	26.515.034.605	26.515.034.605
+ Dự án Hòa Sơn	1.057.681.086	1.046.638.748
+ Dự án CBCNV Đông Ngạc	1.389.448.777	1.389.448.777
+ Dự án Hòa Bình		7.500.000.000
+ Dự án Trạm Trôi	335.880.216.938	391.484.748.195
Cộng	641.542.101.406	654.916.169.670

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí công cụ dụng cụ

Số đầu kỳ	164.552.447
Tăng trong kỳ	2.482.077.613
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	390.487.332
Số cuối kỳ	3.037.117.392

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng thực hiện công trình, dự án	86.814.464.918	41.957.970.354
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.254.992.290	2.724.909.434
Cộng	88.069.457.208	44.682.879.788

9. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu (cổ phiếu SJS)	22.320.437.595	44.489.170.400
Đầu tư trái phiếu	150.000.000	152.000.000
- Trái phiếu chính phủ	100.000.000	102.000.000
- Trái phiếu xây dựng thu đơ	50.000.000	50.000.000
Đầu tư dài hạn khác	5.500.000.000	5.500.000.000
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Sao Việt	5.500.000.000	5.500.000.000
Cộng	27.970.437.595	50.141.170.400

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỪ LIÊM

Địa chỉ: xóm 7, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho báo cáo tài quý II năm 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**10. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu SJS. Cụ thể:

Số lượng cổ phiếu SJS (1)	96.104 cổ phiếu
Số trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	17.130.821.570

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Giá trị lợi thế khi xác định giá trị DN	462.816.800		41.174.400	421.174.400
Chi phí Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	186.300.519		115.263.600	71.504.919
Cộng	649.117.319		156.438.000	492.679.319

12. Tài sản dài hạn khác

Tài sản	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đặt cọc đấu giá quyền sử dụng đất cho Sở Tài chính Hòa Bình	1.500.000.000	1.500.000.000

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NH Công thương Việt Nam – CN Cầu Diễn		100.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển NT	2.000.000.000	
Cộng	2.000.000.000	100.000.000.000

14. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp Dự án Dịch Vọng	9.745.680.007	20.567.847.187
Nhà cung cấp Dự án Xuân Đình	79.933.080	52.598.833
Nhà cung cấp Dự án 1A Láng Hạ	272.953.000	272.953.000
Nhà cung cấp khác	1.420.357.300	1.028.611.719
Cộng	11.518.923.387	21.922.010.739

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng ứng trước tiền mua nhà Khu đô thị mới Dịch Vọng	202.366.230.085	87.316.625.441
Khách hàng ứng trước tiền mua nhà Dự án Trạm Trời	196.434.431.719	119.391.115.000
Các đối tượng khác (*)	7.308.285.114	38.916.133.144
Cộng	406.108.946.918	245.623.873.585

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỪ LIÊM

Địa chỉ: xóm 7, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho báo cáo tài quý II năm 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

(*): Chủ yếu là các công trình xây lắp.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế TNDN	42.930.953.231	30.353.973.735	10.600.777.025	62.684.149.941
Thuế GTGT		20.183.208.041		20.183.208.041
Thuế thu nhập cá nhân	100.703.961	286.902.121	99.233.767	288.372.314
Tiền thuế đất	-	33.076.300	33.076.300	
Các loại thuế khác	-			
Cộng	43.031.657.192	50.857.160.197	10.733.087.093	83.155.730.296

Ghi chú: Thuế TNDN được xác định theo các dự án, Công ty kê khai thuế TNDN theo quy định của Luật thuế 2009.

17. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí các công trình xây lắp	412.327.363	8.675.408.766
Cộng	412.327.363	8.675.408.766

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT	75.382.103	88.275.505
Dự án Dịch Vọng (a)		
Công ty Hà Đô (bằng tiền và sản lượng thi công dự án)	118.150.396.010	114.485.616.192
Công ty TNHH Hoàng Hà (bằng tiền và sản lượng thi công dự án)	23.438.000.000	23.438.000.000
Dự án Xuân Đình (b)		
Công ty Cổ phần Trung Tín	10.860.233.000	10.860.233.000
Công ty CP Lắp máy điện nước và Xây dựng	11.210.000.000	11.210.000.000
Phải trả liên doanh góp vốn DA Dịch Vọng		60.219.669.016
Phải trả Ngân sách tiền chênh lệch giá bán và giá thành tòa nhà No6B2 (c)	69.524.165.761	2.426.982.344
Phải trả tiền phí và ký quỹ bảo lãnh		535.315.936
Phải trả các đội xây dựng	142.949.626.506	61.308.277.347
Sở xây dựng dự án X3	428.031.750	428.031.750
Tiền lãi vay phải trả Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cầu Diễn		296.333.333
Phải trả khác		158.950.000
Cộng	376.635.835.130	285.586.941.171

(a): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 03/HĐHTKD ngày 29/11/1999, các bên liên doanh gồm:

+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nhà (Nay là Công ty Cổ phần phát triển đô thị Từ Liêm)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỪ LIÊM

Địa chỉ: xóm 7, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho báo cáo tài quý II năm 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- + Công ty Hà Đô
- + Công ty TNHH Hoàng Hà

Cùng nhau đầu tư tiền vốn và năng lực vào việc xây dựng khu đô thị mới tại Dịch Vọng – Cầu Giấy – Hà Nội. Vốn đầu tư của ba bên là như nhau và cùng hưởng lợi theo tỷ lệ 1/3 (một phần ba). Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nhà là pháp nhân đại diện cho liên doanh để thực hiện mọi thủ tục pháp lý từ lập dự án cho đến khi kết thúc dự án.

(b): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01-2004/HĐHTKD ngày 12/02/2004, các bên liên doanh gồm:

- + Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nhà (Nay là Công ty cổ phần phát triển đô thị Từ Liêm)
- + Công ty CP Lắp máy điện nước và Xây dựng
- + Công ty Cổ phần Trung Tín.

Cùng nhau đầu tư tiền vốn và năng lực vào việc xây dựng và bán nhà chung cư, khai thác các loại hình dịch vụ ở lô đất C1 (5.809 m²) nằm tại xã Xuân Đình, Từ Liêm. Ba bên thỏa thuận phân chia diện tích đất cho mỗi bên trong lô đất trên. Tiền sử dụng đất các bên nộp bằng nhau theo quyết định phê duyệt trúng đấu giá của UBND thành phố Hà Nội. Các bên tự chi trả cho các chi phí công trình liên quan đến phần diện tích đất của mỗi bên. Việc tổ chức bán nhà và khai thác dịch vụ do các bên tự định đoạt.

19. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	278.430.308
Số trích lập trong kỳ	0
Số chi trong kỳ	0
Số cuối kỳ	<u>278.430.308</u>

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.400.000	16.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.400.000	16.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.400.000	16.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	83.340	83.340
- Cổ phiếu phổ thông	83.340	83.340
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.316.660	16.316.660
- Cổ phiếu phổ thông	16.316.660	16.316.660
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỪ LIÊM

Địa chỉ: xóm 7, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho báo cáo tài quý II năm 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	82.000.000.000	32.400.000	12.713.600.421	3.859.125.866	-	151.504.058.750
Tăng vốn điều lệ thông qua chia cổ tức	82.000.000.000					(82.000.000.000)
Chuyển quỹ đầu tư phát triển về LN chưa phân phối			(12.713.600.421)			12.713.600.421
Lợi nhuận trong năm trước						61.812.334.950
Trích quỹ dự phòng tài chính				5.000.000.000		(5.000.000.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ					(4.274.155.000)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(7.000.000.000)
Chia lãi cho các bên liên doanh						(41.539.669.016)
Nộp tiền vào NSTP theo QĐ của UBND						(2.426.982.344)
Chi phí phát hành cổ phiếu		(32.400.000)				
Nộp phạt hành chính thuế						(108.482)
Số dư cuối năm trước	164.000.000.000			8.859.125.866	(4.274.155.000)	88.063.234.279
Số dư đầu năm nay						
Lợi nhuận trong kỳ						124.002.930.253
Chi trả cổ tức theo NQĐHĐCĐ năm 2009						(40.791.650.000)
Trích theo NQĐHĐCĐ năm 2009 (quỹ khen thư ởng)						(4.000.000.000)
Trích theo NQĐHĐCĐ năm 2009				3.000.000.000		(3000.000.000)
Trích thuế trong kỳ						(28.203.115.906)
Trích trả Liên doanh						(9.304.496.745)
Số dư cuối kỳ	164.000.000.000			11.859.125.866	(4.274.155.000)	126.766.901.881

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỪ LIÊM

Địa chỉ: xóm 7, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho báo cáo tài quý II năm 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Số đầu năm	2.778.315.737
Tăng quỹ khen thưởng, phúc lợi do trích lập từ lợi nhuận	4.000.000.000
Chi quỹ trong kỳ	2.395.767.492
Số cuối kỳ	4.382.548.245

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Năm trước
Tổng doanh thu	297.821.667.816	371.306.665.885
Hoạt động kinh doanh xây lắp, dịch vụ	66.162.185.120	143.479.369.010
Hoạt động kinh doanh nhà	231.659.482.696	227.827.296.875
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Doanh thu thuần	297.821.667.816	371.306.665.885

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Năm trước
Hoạt động kinh doanh xây lắp	62.490.624.605	128.473.447.773
Hoạt động kinh doanh nhà	109.277.301.406	112.960.548.499
Cộng	171.767.926.011	241.433.996.272

3. Doanh thu tài chính

	Kỳ này	Năm trước
Lãi tiền gửi	1.828.920.271	3.096.011.513
DT HĐ chứng khoán	9.452.500.000	
Lãi tiền cho vay chủ nhiệm các công trình		242.181.395
Cổ tức, lợi nhuận được chia		663.312.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		91.643
Cộng	11.281.420.271	4.001.596.551

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Năm trước
Chi phí lãi vay	184.440.123	633.883.035
Chi phí bán cổ phiếu SJS	5.129.999.975	5.252.380.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		3.161.150
Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu SJS		34.169.554.400
Cộng	5.314.440.098	40.058.978.585

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Năm trước
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.902.532.006	14.824.161.470
Cộng	7.902.532.006	14.824.161.470

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỪ LIÊM

Địa chỉ: xóm 7, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho báo cáo tài quý I năm 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**6. Thu nhập khác**

	Kỳ này	Năm trước
Thu tiền dịch vụ chuyển đổi hợp đồng nhà	0	596.938.010
Thu lãi ký quỹ bảo lãnh	0	2.400.000
Khác	60.987.000	131.991
Cộng	60.987.000	599.470.001

7. Chi phí khác

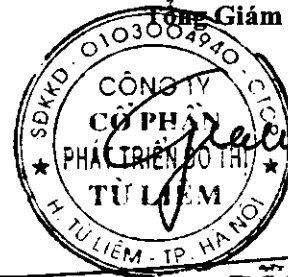
	Kỳ này	Năm trước
Chi phí dự án 1A Láng Hạ do dự án không thực hiện	0	246.735.000
Chi phí dự án Đông Ngạc	0	50.000.000
Chi phí dự án Hòa Bình	0	100.000.000
Chi phí viện phí cho công nhân bị tai nạn	0	6.624.000
Phí bảo lãnh công trình năm trước	0	4.167.642
Chi phí dự án X3 giai đoạn 1 đã quyết toán 2006	0	160.000.000
Các chi phí khác	176.246.719	
Cộng	176.246.719	567.526.642

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 24 tháng 07 năm 2009

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Thị Lệ Trương